

Số: 669/QĐ-CDN

Tây Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả trúng tuyển (Đợt 2)

Hệ đào tạo: Trung cấp (Khóa 42B) và Cao đẳng (Khóa 07A)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-LĐTBXH ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Kế hoạch số 183/KH-CDN ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh về việc tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2020;

Căn cứ Biên bản họp ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng tuyển sinh Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo Trường cao đẳng nghề Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận **109** học sinh trúng tuyển hệ đào tạo Trung cấp - khóa 42 và **304** sinh viên trúng tuyển hệ đào tạo Cao đẳng - khóa 07 - Năm học 2020-2021 (Danh sách kèm theo).

Điều 2. Các học sinh, sinh viên có tên trong danh sách nêu trên được hưởng các tiêu chuẩn và quyền lợi theo quy chế hiện hành.

Điều 3. Các ông, bà Trường phòng, Trường khoa, Trường bộ môn và những học sinh, sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở LĐTB&XH TN;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Châu Thành Trọng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN (ĐỢT 2)
HỆ ĐÀO TẠO: CAO ĐẲNG

(Theo Quyết định số: 669/QĐ-CDN ngày 22 tháng 10 năm 2020)

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đôi trợ ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
								Toá n	Lý	UT	Tổng công	
1	359 -07A	Nguyễn Trần Thanh Danh	15/04/2000	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		5.6	4.8		10.4	
2	186 -07A	Phạm Thành Danh	02/12/2001	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		7.0	7.3		14.3	
3	338 -07A	Nguyễn Thành Đạt	24/12/1999	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		7.1	7.1		14.2	
4	355 -07A	Nguyễn Đỗ Dương Duy	17/10/2001	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.6	6.2		12.8	
5	352 -07A	Nguyễn Phước Duy	21/01/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.6	6.9		13.5	
6	363 -07A	Hoàng Phi Hùng	11/03/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		8.2	7.6		15.8	
7	350 -07A	Phạm Hoàng Khải	01/08/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.4	6.2		12.6	
8	354 -07A	Nguyễn Duy Khanh	07/06/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.3	6.3		12.6	
9	255 -07A	Nguyễn Minh Khánh	01/01/1999	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.0	6.8		12.8	
10	61 -07A	Bùi Anh Khoa	03/06/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		5.8	5.3		11.1	
11	353 -07A	Nguyễn Hồ Đăng Khoa	22/03/2000	Tp.HCM	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		7.1	7.1		14.2	
12	245 -07A	Ngô Gia Kiệt	10/12/2001	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.4	6.4		12.8	
13	241 -07A	Nguyễn Tùng Lâm	30/04/1998	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		4.7	5.6		10.3	
14	358 -07A	Nguyễn Thành Long	14/11/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.4	5.6		12.0	
15	142 -07A	Nguyễn Lợi Nhuận	22/08/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		5.7	6.0		11.7	
16	362 -07A	Đinh Minh Quý	04/01/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		5.4	5.3		10.7	
17	219 -07A	Phạm Trung Quý	10/01/1999	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		7.5	6.1		13.6	
18	250 -07A	Đỗ Minh Thành	15/02/2001	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		7.4	6.6		14.0	
19	357 -07A	Huỳnh Thanh Thiên	21/06/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.8	6.2		13.0	
20	361 -07A	Đào Thế Thịnh	18/03/2001	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		6.1	6.4		12.5	
21	351 -07A	Huỳnh Nhựt Tiến	03/03/2002	Cà Mau	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		7.4	7.6		15.0	
22	356 -07A	Nguyễn Trung Tính	02/02/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		5.4	4.7		10.1	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
23	348 -07A	Lâm Khánh	Trọng	07/10/2002	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		5.4	3.5		8.9	
24	342 -07A	Nguyễn Triệu	Vĩ	21/02/1998	Tây Ninh	CCGK07A	Cắt gọt kim loại		7.8	6.3		14.1	
25	261 -07A	Trần Ngọc	Ẩn	06/04/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.8	6.2		13.0	
26	79 -07A	Huỳnh Phạm Quốc	Anh	30/10/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.2	7.4		14.6	
27	254 -07A	Nguyễn Việt	Anh	27/05/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.4	8.0		15.4	
28	107 -07A	Hồ Quốc	Bảo	16/01/2000	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.8	6.9		13.7	
29	206 -07A	Nguyễn Hữu	Cường	21/09/1989	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		3.2	5.1		8.3	
30	71 -07A	Trần Thanh	Cường	21/03/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.5	7.2		14.7	
31	297 -07A	Lê Hải	Đăng	29/08/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.3	7.0		13.3	
32	166 -07A	Lê Tấn	Đạt	04/11/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.3	6.5		12.8	
33	133 -07A	Nguyễn Văn	Đạt	22/05/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.3	7.1		14.4	
34	117 -07A	Lê Long	Đinh	14/06/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.0	6.3		13.3	
35	232 -07A	Đồng Văn	Định	16/05/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.2	5.7		11.9	
36	262 -07A	Nguyễn Khánh	Duy	01/04/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.4	5.5		10.9	
37	229 -07A	Nguyễn Sĩ	Hải	21/04/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.7	5.4		11.1	
38	99 -07A	Cao Việt	Hùng	17/11/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.6	5.7		11.3	
39	157 -07A	Lê Trọng	Hưng	03/05/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.1	6.3		13.4	
40	121 -07A	Nguyễn Gia	Hưng	30/09/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.8	5.3		11.1	
41	164 -07A	Phạm Gia	Hưng	14/10/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.6	6.1		11.7	
42	118 -07A	Phạm Minh	Kha	15/09/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.0	6.3		12.3	
43	288 -07A	Phan Quốc	Khánh	02/09/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		4.4	5.6		10.0	
44	287 -07A	Võ Vương	Khánh	19/06/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.2	8.0		14.2	
45	321 -07A	Dương Đăng	Khoa	09/07/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.6	6.3		12.9	
46	184 -07A	Võ Đăng	Khoa	27/05/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.4	5.8		13.2	
47	149 -07A	Lê Hoàng	Lâm	01/09/2001	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.7	6.2		12.9	
48	296 -07A	Trịnh Minh	Lên	18/06/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.3	6.8		14.1	
49	150 -07A	Nguyễn Minh	Luân	18/03/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.7	6.6		14.3	
50	192 -07A	Võ Văn	Mỹ	24/08/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.1	6.2		13.3	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đối tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
51	104 -07A	Phạm Nhật	Nam	03/07/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		7.0	6.8		13.8	
52	337 -07A	Nguyễn Văn	Ngọc	20/09/1990	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		3.9	5.6		9.5	
53	285 -07A	Lê Minh	Nguyên	15/02/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		6.7	5.9		12.6	
54	177 -07A	Trần Tấn	Nguyệt	28/03/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.7	5.1		10.8	
55	176 -07A	Trần Tấn	Nhật	28/03/2002	Tây Ninh	CCNO07A1	Công nghệ ô tô		5.1	5.2		10.3	
56	128 -07A	Bùi Minh	Đại	13/12/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		8.1	7.0		15.1	
57	300 -07A	Lưu Đăng	Khoa	04/10/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		6.8	5.3		12.1	
58	256 -07A	Bưng Tiến	Phát	08/05/2001	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.9	5.1		11.0	
59	267 -07A	Lê Thành	Phát	02/11/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.8	6.5		12.3	
60	263 -07A	Huỳnh Văn	Phú	28/05/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.9	6.6		14.5	
61	66 -07A	Nguyễn Bình	Phú	26/05/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.4	7.1		14.5	
62	260 -07A	Trương Thiên	Phú	27/03/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.9	6.4		14.3	
63	151 -07A	Trần Minh	Sang	31/10/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.3	6.0		13.3	
64	228 -07A	Trần Thái	Son	16/08/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.5	7.1		14.6	
65	271 -07A	Huỳnh Nguyễn Tấn	Tài	19/10/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.6	5.8		11.4	
66	257 -07A	Võ Thành	Tài	11/09/2001	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.1	6.8		13.9	
67	181 -07A	Nguyễn Duy	Tâm	06/10/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.0	7.3		14.3	
68	188 -07A	Phạm Công	Tâm	18/03/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.3	6.6		11.9	
69	226 -07A	Nguyễn Trọng	Tân	22/03/2001	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.1	5.9		13.0	
70	88 -07A	Nguyễn Đức	Thắng	25/08/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		6.6	8.0		14.6	
71	198 -07A	Nguyễn Minh	Thành	26/12/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		6.6	6.6		13.2	
72	170 -07A	Nguyễn Minh	Thuận	06/05/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.1	5.5		12.6	
73	162 -07A	Lê Phương	Toàn	07/02/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.3	7.0		12.3	
74	148 -07A	Nguyễn Hữu	Toàn	19/01/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.5	5.9		11.4	
75	189 -07A	Nguyễn Văn	Tới	07/11/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.2	4.5		9.7	
76	208 -07A	Võ Minh	Trí	18/04/2001	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		6.7	5.6		12.3	
77	178 -07A	Lê Trung	Trực	13/11/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.8	7.0		14.8	
78	202 -07A	Bùi Minh	Trung	05/02/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		6.7	6.3		13.0	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi trạng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
79	191 -07A	Lâm Anh	Tuấn	21/02/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.1	5.3		10.4	
80	183 -07A	Nguyễn Minh	Tuấn	21/09/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.9	7.0		12.9	
81	270 -07A	Trần Ngọc Thanh	Tùng	20/03/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.9	5.9		11.8	
82	163 -07A		Usman	29/08/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		6.0	5.6		11.6	
83	233 -07A	Lương Huỳnh Tuấn	Vĩ	26/08/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		5.5	5.2		10.7	
84	249 -07A	Mang Tuấn	Vĩ	12/08/2001	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.8	6.8		14.6	
85	120 -07A	Võ Văn	Vinh	11/02/2002	Long An	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		7.9	8.4		16.3	
86	67 -07A	Nguyễn Hoàng	Vũ	15/10/2002	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		6.9	4.8		11.7	
87	235 -07A	Nguyễn Tuấn	Vỹ	19/03/2001	Tây Ninh	CCNO07A2	Công nghệ ô tô		4.4	5.3		9.7	
88	360 -07A	Nguyễn Văn	Có	18/11/2000	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.1	6.1		12.2	
89	81 -07A	Nguyễn Nhật	Cơ	10/12/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.8	5.5		11.3	
90	97 -07A	Nguyễn Hiếu	Đặng	28/01/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.7	6.0		13.7	
91	74 -07A	Đỗ Thành	Đạt	30/07/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.8	6.6		13.4	
92	95 -07A	Phạm Lê Đại	Dương	21/02/2001	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.7	6.8		12.5	
93	252 -07A	Đỗ Lê Hồng	Hậu	17/02/2001	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		9.2	8.2		17.4	
94	111 -07A	Phan Nguyễn Trung	Hậu	06/06/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		4.4	4.6		9.0	
95	141 -07A	Trần Lê Minh	Hiếu	20/08/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.3	6.4		12.7	
96	76 -07A	Phan Thanh	Hòa	07/01/2001	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.2	6.1		11.3	
97	174 -07A	Lâm Hoàng	Huy	30/07/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.8	6.5		12.3	
98	134 -07A	Lê Văn	Kha	12/04/2000	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.9	5.3		11.2	
99	65 -07A	Nguyễn Duy	Khánh	19/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.8	6.7		12.5	
100	63 -07A	Lê Văn	Kiệt	16/08/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		8.3	7.9		16.2	
101	135 -07A	Nguyễn Tuấn	Kiệt	11/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.4	4.2		9.6	
102	89 -07A	Nguyễn Văn	Lợi	26/12/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.1	7.6		14.7	
103	159 -07A	Lê Thanh	Long	18/04/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.7	5.1		11.8	
104	130 -07A	Đặng Nguyễn Minh	Luân	09/09/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.9	7.2		14.1	
105	336 -07A	Nguyễn Văn	Luân	29/01/2000	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.5	6.7		14.2	
106	90 -07A	Trần Văn	Luật	19/02/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.8	6.9		13.7	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
107	94 -07A	Trần Quang	Lý	14/05/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		8.9	8.7		17.6	
108	165 -07A	Đoàn Nhật	Nam	10/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.8	5.3		11.1	
109	158 -07A	La Thành	Nghiệp	10/01/2001	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.6	5.1		10.7	
110	295 -07A	Nguyễn Đặng Vĩnh	Phát	18/06/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		8.7	6.9		15.6	
111	168 -07A	Nguyễn Quốc	Phi	12/03/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.6	5.5		12.1	
112	146 -07A	Phạm Hồng	Phúc	22/12/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.1	5.7		12.8	
113	125 -07A	Cao Minh	Quân	04/02/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		5.1	5.0		10.1	
114	169 -07A	Nguyễn Minh	Sang	28/08/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		8.0	7.0		15.0	
115	126 -07A	Trần Công	Tấn	01/06/2002	Bình Định	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.4	6.5		13.9	
116	109 -07A	Đỗ Quốc	Thành	03/03/1998	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.3	5.6		12.9	
117	110 -07A	Lê Văn	Trọng	02/10/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		7.2	5.2		12.4	
118	119 -07A	Trần Nhật	Trường	18/01/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.1	7.3		13.4	
119	113 -07A	Phạm Văn	Ý	02/07/2002	Tây Ninh	CDCN07A1	Điện công nghiệp		6.3	6.9		13.2	
120	179 -07A	Võ Phạm Thế	Anh	07/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		7.0	6.4		13.4	
121	283 -07A	Nguyễn Chí	Cường	25/10/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		7.6	7.1		14.7	
122	194 -07A	Lê Phát	Đạt	04/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		8.6	6.6		15.2	
123	64 -07A	Phạm Đông	Dương	21/03/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		8.3	6.5		14.8	
124	221 -07A	Phan Anh	Duy	26/10/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.3	7.3		13.6	
125	223 -07A	Huỳnh Phước	Hải	19/10/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.2	6.2		12.4	
126	335 -07A	Nguyễn Văn	Hậu	03/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.5	5.6		12.1	
127	292 -07A	Nguyễn Huy	Hoàng	01/01/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.4	7.2		13.6	
128	204 -07A	Vũ Huy	Hoàng	15/08/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		4.4	4.0		8.4	
129	273 -07A	Huỳnh Phi	Hùng	13/02/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.4	5.2		11.6	
130	304 -07A	Nguyễn Gia	Huy	24/10/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.7	5.0		10.7	
131	175 -07A	Nguyễn Nhứt	Huy	20/07/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.4	6.1		12.5	
132	316 -07A	Nguyễn Quốc	Khánh	04/09/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.5	5.5		12.0	
133	272 -07A	Nguyễn Minh	Khôi	26/01/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		7.2	6.8		14.0	
134	274 -07A	Cao Nhật	Linh	02/01/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.9	6.7		12.6	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
135	328 -07A	Nguyễn Bảo	Linh	13/06/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.7	5.9		11.6	
136	248 -07A	Trần Công	Mạnh	09/10/1997	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.6	6.1		12.7	
137	320 -07A	Hà Nhật	Nam	17/04/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.7	5.9		11.6	
138	301 -07A	Lê Thành	Nam	10/12/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		8.4	8.2		16.6	
139	305 -07A	Trần Hoàng	Nam	06/06/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		7.4	5.7		13.1	
140	222 -07A	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	14/04/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.0	5.5		11.5	
141	137 -07A	Lê Thành	Nhân	04/07/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.0	5.2		11.2	
142	216 -07A	Nguyễn Tấn	Phát	25/08/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		8.0	6.5		14.5	
143	217 -07A	Võ Thanh	Phát	17/05/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		8.0	5.2		13.2	
144	265 -07A	Lê Tuấn	Phong	11/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		8.0	6.8		14.8	
145	276 -07A	Nguyễn Thanh	Phong	16/08/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.3	5.9		12.2	
146	302 -07A	Trần Văn	Phước	23/06/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		7.7	6.0		13.7	
147	322 -07A	Trần Đình	Phương	03/09/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.9	6.0		11.9	
148	289 -07A	Nguyễn Thanh	Quang	11/07/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.5	6.2		12.7	
149	213 -07A	Phạm Hoàng	Sang	03/03/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		4.6	6.0		10.6	
150	312 -07A	Phạm Xuân	Sang	06/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.9	6.4		12.3	
151	214 -07A	Phan Hoàng	Sang	01/12/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.0	6.2		11.2	
152	293 -07A	Nguyễn Phạm Nhật	Tài	16/09/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.4	6.0		11.4	
153	195 -07A	Võ Văn	Tài	20/09/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		7.4	5.8		13.2	
154	327 -07A	Đỗ Thanh	Tâm	22/11/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.3	6.4		12.7	
155	294 -07A	Nguyễn Hoàng	Tâm	03/09/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		7.8	9.0		16.8	
156	323 -07A	Lâm Thành	Thuận	16/06/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.0	6.3		11.3	
157	303 -07A	Nguyễn Mạnh	Tiến	28/05/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.1	5.1		11.2	
158	317 -07A	Tổng Thành	Tín	20/02/2002	Tp.HCM	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.5	7.0		12.5	
159	72 -07A	Ngô Tam	Tình	24/03/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		7.5	7.2		14.7	
160	234 -07A	Trần Đại	Vĩ	06/06/2002	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		6.2	4.6		10.8	
161	318 -07A	Trần Tô Quốc	Việt	07/03/2001	Tây Ninh	CDCN07A2	Điện công nghiệp		5.6	5.3		10.9	
162	340 -07A	Nguyễn Hoài	Ân	24/02/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		8.1	7.3		15.4	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
163	310 -07A	Nguyễn Thái	Bảo	03/06/2001	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.1	6.9		13.0	
164	341 -07A	Nguyễn Thành	Đạt	13/11/2000	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.1	6.0		12.1	
165	108 -07A	Nguyễn Văn	Đông	28/12/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.8	6.0		12.8	
166	138 -07A	Nguyễn Văn	Duy	06/01/2000	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.4	5.7		11.1	
167	339 -07A	Quách Bảo	Duy	03/05/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.7	5.7		12.4	
168	311 -07A	Lê Thanh	Hải	16/10/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.6	6.3		12.9	
169	239 -07A	Lê Trần Minh	Hào	09/11/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		8.4	6.3		14.7	
170	70 -07A	Nguyễn Tấn	Hùng	04/07/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.8	5.3		11.1	
171	277 -07A	Nguyễn Huỳnh	Khương	10/06/2001	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.7	7.5		14.2	
172	129 -07A	Đổng Hoàng	Kiệt	26/07/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.6	6.6		13.2	
173	132 -07A	Trần Thê	Kiệt	26/01/2001	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		4.5	6.4		10.9	
174	180 -07A	Nguyễn Thanh	Nhân	09/09/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		7.2	6.9		14.1	
175	147 -07A	Huỳnh Hồ Nhật	Phi	06/09/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.6	5.3		11.9	
176	60 -07A	Từ Hữu	Phúc	14/08/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		7.4	7.5		14.9	
177	91 -07A	Nguyễn Thanh	Son	18/06/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.5	5.6		12.1	
178	253 -07A	Trần Văn	Sỹ	18/05/1999	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		9.5	8.5		18.0	
179	131 -07A	Nguyễn Minh	Thắng	26/07/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.2	6.4		12.6	
180	332 -07A	Phạm Quốc	Thanh	11/01/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		7.2	5.4		12.6	
181	105 -07A	Nguyễn Huỳnh Phú	Triều	24/03/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.1	7.6		13.7	
182	331 -07A	Phạm Tuấn	Vũ	24/03/2002	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		6.7	6.1		12.8	
183	313 -07A	Thái Đỗ Bình	Yên	15/08/2001	Tây Ninh	CDLA07A	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK		5.3	5.1		10.4	
184	98 -07A	Nguyễn Hà Xuân	An	20/02/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		8.4	7.1		15.5	
185	308 -07A	Trần Thị Thúy	An	13/02/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.7	5.3		12.0	
186	225 -07A	Ngô Huỳnh Thúy	Anh	12/04/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		8.0	7.7		15.7	
187	143 -07A	Nguyễn Thị Kim	Anh	07/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		9.2	9.1		18.3	
188	112 -07A	Trần Thị Trâm	Anh	12/04/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		4.8	6.0		10.8	
189	307 -07A	Mai Thị Hồng	Ánh	22/12/2002	Thanh Hóa	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		4.8	4.2		9.0	
190	200 -07A	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	30/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.4	5.2		11.6	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
								Toá n	Lý	UT	Tổng công	
191	190 -07A	Trần Thị Ngọc Ánh	18/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		5.0	5.2		10.2	
192	251 -07A	Nguyễn Thái Bảo	13/12/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.0	8.0		15.0	
193	153 -07A	Nguyễn Thị Bình	22/12/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		5.7	5.2		10.9	
194	258 -07A	Lê Minh Châu	17/01/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.5	6.3		12.8	
195	238 -07A	Nguyễn Ngọc Minh Châu	29/12/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.9	7.0		14.9	
196	127 -07A	Nguyễn Thị Bảo Châu	09/12/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.7	7.0		14.7	
197	264 -07A	Huỳnh Thị Kim Chi	27/01/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.0	7.1		14.1	
198	224 -07A	Võ Tuyết Linh Chi	10/06/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.7	7.9		15.6	
199	96 -07A	Trương Thị Dang	16/07/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.8	7.4		14.2	
200	68 -07A	Mai Thị Thúy Diệp	12/09/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.8	6.9		13.7	
201	284 -07A	Trần Thị Thục Doanh	09/09/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		5.3	5.8		11.1	
202	201 -07A	Bùi Thị Kim Dung	05/02/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.5	5.1		11.6	
203	84 -07A	Nguyễn Thị Cẩm Dung	22/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.8	7.4		15.2	
204	282 -07A	Nguyễn Thị Thùy Dương	17/03/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.2	6.7		13.9	
205	325 -07A	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	12/05/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.4	7.5		14.9	
206	220 -07A	Trần Thị Bích Giàu	03/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		8.8	8.3		17.1	
207	237 -07A	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	17/07/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.3	6.8		14.1	
208	106 -07A	Trần Thu Hằng	02/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.3	5.5		11.8	
209	92 -07A	Nguyễn Thúy Hậu	18/05/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.5	6.5		14.0	
210	330 -07A	Nguyễn Thị Thu Hiền	16/01/2001	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		3.7	3.2		6.9	
211	324 -07A	Bùi Thị Ngọc Huê	15/03/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		5.9	5.2		11.1	
212	80 -07A	Trần Thị Kim Huế	13/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.1	6.0		13.1	
213	85 -07A	Hồ Văn Hưng	01/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.2	6.7		13.9	
214	319 -07A	Phạm Quốc Khánh	30/08/2000	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		5.6	3.8		9.4	
215	160 -07A	Nguyễn Thị Mỹ Linh	18/07/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.3	6.3		12.6	
216	196 -07A	Võ Hoàng Linh	19/06/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		8.3	6.1		14.4	
217	156 -07A	Di Thanh Mai	26/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.5	5.8		12.3	
218	346 -07A	Nguyễn Thị Tiểu Mẫn	14/11/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.2	6.0		12.2	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
219	211 -07A	Trịnh Thị Ánh	Minh	16/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.5	7.0		13.5	
220	212 -07A	Trịnh Thị Ngọc	Minh	16/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.7	7.2		13.9	
221	199 -07A	Trần Thị Ngọc	Nga	20/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.8	6.7		14.5	
222	182 -07A	Đàm Phạm Thanh	Ngân	21/04/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.4	6.5		13.9	
223	145 -07A	Phạm Thị Kim	Ngân	02/07/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.7	6.9		14.6	
224	86 -07A	Nguyễn Kim	Tuyển	15/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		7.8	6.0		13.8	
225	82 -07A	Châu Hoàng	Tỷ	09/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A1	Kế toán doanh nghiệp		6.2	6.1		12.3	
226	345 -07A	Dương Thị Diễm	Châu	16/06/1996	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		8.5	7.1		15.6	
227	278 -07A	Trà Thị Kim	Châu	11/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.2	5.8		12.0	
228	122 -07A	Trần Minh	Hoàn	13/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.5	7.0		13.5	
229	93 -07A	Đoàn Thị Ngọc	Huyền	15/03/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.1	6.6		13.7	
230	62 -07A	Huỳnh Thị Tuyết	Ngân	15/09/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.9	7.5		15.4	
231	100 -07A	Lê Trần Kim	Ngân	24/09/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.6	4.5		11.1	
232	315 -07A	Trần Thị Tuyết	Ngân	16/04/2002	Long An	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.0	6.7		13.7	
233	154 -07A	Lục Thị Kim	Ngoan	09/11/2001	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		5.4	5.9		11.3	
234	210 -07A	Phan Thị Bích	Ngọc	05/04/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		5.9	6.3		12.2	
235	268 -07A	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	15/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.2	7.7		13.9	
236	298 -07A	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	19/03/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.5	7.7		14.2	
237	83 -07A	Phạm Ngọc Yến	Nhi	16/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.3	5.0		11.3	
238	144 -07A	Thị Hồng	Nhi	22/04/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.9	7.1		14.0	
239	102 -07A	Trần Ngọc Yến	Nhi	04/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.3	7.8		15.1	
240	203 -07A	Phạm Thị Huỳnh	Như	27/03/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.8	6.3		13.1	
241	185 -07A	Trần Thị Tổ	Như	22/11/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		8.6	7.7		16.3	
242	172 -07A	Võ Tuyết	Như	02/06/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.1	6.5		12.6	
243	227 -07A	Phạm Thị Kim	Oanh	24/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.2	5.6		12.8	
244	152 -07A	Hà Thị Hồng	Phương	28/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.4	7.1		14.5	
245	193 -07A	Dương Thúy	Phượng	14/03/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		5.3	5.6		10.9	
246	167 -07A	Nguyễn Thị Tú	Quyên	23/12/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.5	5.6		12.1	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
247	140 -07A	Bùi Nguyễn Trúc	Quỳnh	01/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		8.2	7.5		15.7	
248	139 -07A	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	02/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.9	6.5		13.4	
249	299 -07A	Tạ Thị Thanh	Tâm	20/07/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.0	5.6		12.6	
250	280 -07A	Trần Thị Kim	Thảo	28/03/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.2	5.6		11.8	
251	329 -07A	Trần Thị Mai	Thi	27/05/2000	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.3	6.0		12.3	
252	281 -07A	Nguyễn Thị Kim	Thoại	25/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.0	6.4		12.4	
253	291 -07A	Nguyễn Minh	Thu	24/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.0	6.3		12.3	
254	279 -07A	Huỳnh Thị Minh	Thư	28/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.8	7.5		15.3	
255	290 -07A	Nguyễn Thanh	Thư	09/01/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.8	6.5		13.3	
256	349 -07A	Nguyễn Ngọc Bảo	Thuy	09/09/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.1	5.8		12.9	
257	173 -07A	Trần Thị Thu	Thủy	23/07/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.1	6.0		12.1	
258	205 -07A	Trần Thị Bích	Trâm	25/02/2000	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.8	6.9		14.7	
259	75 -07A	Lê Hoàng Bảo	Trân	13/09/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.9	6.9		13.8	
260	236 -07A	Nguyễn Thảo	Trân	21/07/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		5.9	6.2		12.1	
261	266 -07A	Phạm Nguyễn Huyền Trân		22/12/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		9.0	8.1		17.1	
262	123 -07A	Phạm Thị Huyền	Trân	07/11/2001	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		5.6	5.3		10.9	
263	87 -07A	Hà Thị Mai	Trang	14/11/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		5.9	5.4		11.3	
264	101 -07A	Nguyễn Thị Thảo	Trang	02/11/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.1	6.8		12.9	
265	243 -07A	Bùi Thị Diễm	Trình	13/03/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		9.2	7.2		16.4	
266	197 -07A	Lê Xuân	Trúc	16/06/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.7	7.3		15.0	
267	247 -07A	Nguyễn Thanh	Tú	19/01/2000	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.1	6.1		13.2	
268	136 -07A	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	30/05/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.5	6.0		12.5	
269	103 -07A	Đinh Thị Bích	Tuyền	12/11/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		8.3	6.8		15.1	
270	171 -07A	Nguyễn Thị Sơn	Tuyền	24/02/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		5.6	5.1		10.7	
271	269 -07A	Ngô Mỹ	Uyên	14/05/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.4	6.7		14.1	
272	275 -07A	Hoa Nguyễn Thanh	Vân	17/12/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.2	6.4		12.6	
273	73 -07A	Nguyễn Thị Chúc	Vàng	02/10/2009	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.5	8.2		15.7	
274	244 -07A	Thị Thành	Vinh	25/04/2001	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		8.5	6.3		14.8	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
								Toá n	Lý	UT	Tổng công	
275	209 -07A	Nguyễn Hoàng Ngọc Vy	07/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		8.0	7.8		15.8	
276	114 -07A	Nguyễn Ngọc Thúy Vy	23/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		5.2	6.7		11.9	
277	240 -07A	Nguyễn Thị Tường Vy	20/09/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.1	6.4		13.5	
278	344 -07A	Phạm Tường Vy	14/05/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.0	5.1		11.1	
279	309 -07A	Nguyễn Thị Xuyên	04/12/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		7.0	4.9		11.9	
280	155 -07A	Phạm Thị Ngọc Xuyên	30/10/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		8.1	6.6		14.7	
281	207 -07A	Huỳnh Thị Ngọc Yến	04/08/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.9	6.6		13.5	
282	314 -07A	Nguyễn Thị Kim Yến	13/07/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.5	7.1		13.6	
283	286 -07A	Phạm Hoàng Yến	03/04/2002	Tây Ninh	CKTD07A2	Kế toán doanh nghiệp		6.1	6.2		12.3	
284	115 -07A	Lê Công Thanh Bình	14/09/1996	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.0	6.2		12.2	
285	215 -07A	Trần Quốc Cường	03/09/2001	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		5.8	7.0		12.8	
286	343 -07A	Phạm Đặng Thành Danh	06/04/2000	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.6	6.0		13.6	
287	306 -07A	Lê Trường Đức	24/09/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		8.3	6.9		15.2	
288	124 -07A	Nguyễn Thị Thùy Dung	03/05/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.3	6.3		12.6	
289	161 -07A	Võ Tấn Giàu	10/09/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.4	7.8		15.2	
290	246 -07A	Phạm Thành Hậu	01/07/1998	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.3	8.0		15.3	
291	242 -07A	Nguyễn Trung Hiếu	17/04/2001	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.9	6.1		14.0	
292	333 -07A	Lâm Nguyễn Vĩnh Hưng	13/10/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu	DTTS	6.1	6.5	1.0	12.6	
293	187 -07A	Hà Nhật Thanh Huy	20/06/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.6	7.9		15.5	
294	218 -07A	Lê Ngọc Kha	09/03/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.3	5.4		12.7	
295	231 -07A	Nguyễn Tuấn Khôi	11/05/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.6	5.8		12.4	
296	69 -07A	Phạm Bá Nguyên Khương	26/08/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.7	6.6		14.3	
297	78 -07A	Đỗ Tuấn Kiệt	29/08/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.6	8.0		15.6	
298	116 -07A	Nguyễn Trọng Nghĩa	02/03/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.8	4.1		10.9	
299	259 -07A	Lâm Nguyệt Phương	22/02/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		7.8	7.2		15.0	
300	334 -07A	Nguyễn Văn Phương	21/10/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		5.4	6.9		12.3	
301	230 -07A	Quách Hiệp Thuận	12/05/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.1	5.2		11.3	
302	77 -07A	Huỳnh Thanh Trúc	13/03/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		5.4	6.2		11.6	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đối tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
303	326 -07A	Đào Nhật	Trường	11/01/2001	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		6.7	7.2		13.9	
304	347 -07A	Nguyễn Hoài	Việt	23/12/2002	Tây Ninh	CQTC07A	Quản trị cơ sở dữ liệu		5.1	6.0		11.1	

Danh sách có **304** sinh viên

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Châu Thành Trọng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN (ĐỢT 2)
HỆ ĐÀO TẠO: TRUNG CẤP

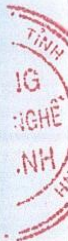
(Theo Quyết định số: 669/QĐ-CDN ngày 22 tháng 10 năm 2020)

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
1	637 -42B	Nguyễn Tuấn	Anh	14/07/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.5	5.0		9.5	
2	559 -42B	Dương Chí	Cường	11/06/2002	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.6		10.6	
3	576 -42B	Phạm Tấn	Đạt	14/09/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.3	4.7		9.0	
4	597 -42B	Phan Thế	Duy	04/09/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.1	6.4		11.5	
5	603 -42B	Nguyễn Trung	Hậu	15/03/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.9	6.2		12.1	
6	586 -42B	Nguyễn Minh	Hiệp	09/03/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.1	5.0		10.1	
7	583 -42B	Dương Trung	Hiếu	14/12/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.1	6.9		13.0	
8	565 -42B	Huỳnh Lê	Lâm	07/12/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.6	7.5		13.1	
9	632 -42B	Nguyễn Kim	Long	14/01/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		4.0	5.1		9.1	
10	561 -42B	Nguyễn Thái Hoàng	Luật	11/01/2004	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		3.8	5.9		9.7	
11	601 -42B	Nguyễn Nhật	Minh	27/08/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	5.1		10.1	
12	607 -42B	Trần Phú	Quý	15/09/2003	Long An	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.0	6.4		11.4	
13	566 -42B	Huỳnh Tấn	Si	10/04/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.5	7.1		12.6	
14	568 -42B	Đào Gia	Thọ	12/06/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.5	7.1		13.6	
15	564 -42B	Đặng Hữu	Toàn	23/02/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.0	5.7		11.7	
16	596 -42B	Đoàn Thanh	Vinh	16/06/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		5.6	6.1		11.7	
17	599 -42B	Nguyễn Thế	Vinh	01/11/2005	p Hồ Chí Minh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		3.8	5.4		9.2	
18	581 -42B	Lê Triều	Vỹ	05/07/2005	Tây Ninh	TBTC42B	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		6.6	6.2		12.8	
19	727 -42B	Phạm Gia	Bảo	03/05/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.1	7.2		12.3	
20	717 -42B	Bùi Thanh	Nguyên	25/09/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.5	6.2		11.7	
21	716 -42B	Trần Nhất	Phi	12/04/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.1	5.2		10.3	
22	730 -42B	Lê Hồng	Phước	30/06/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		4.2	6.0		10.2	
23	751 -42B	Nguyễn Cao	Phước	19/08/2004	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.5	5.9		11.4	
24	765 -42B	Nguyễn Văn	Phương	09/09/2002	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		4.0	3.7		7.7	
25	784 -42B	Phạm Đông	Phương	12/01/2004	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		2.8	4.5		7.3	

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng công	
26	769 -42B	Nguyễn Hoàng	Thiện	20/05/2003	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		4.6	4.2		8.8	
27	720 -42B	Diệp Minh	Trí	01/04/2004	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		7.4	7.0		14.4	
28	718 -42B	Huỳnh Hiếu	Trung	03/10/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.7	5.6		11.3	
29	754 -42B	Lưu Chí	Vĩ	22/09/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.1	6.2		11.3	
30	749 -42B	Vương Chí	Vĩ	20/07/2005	Tây Ninh	TCGK42B	Cắt gọt kim loại		5.5	6.3		11.8	
31	731 -42B	Nguyễn Thế	Anh	10/08/2004	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	3.5		8.5	
32	723 -42B	Trần Đình	Chương	06/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.7	6.2		11.9	
33	700 -42B	Trịnh Xuân	Đông	18/04/2004	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.1	5.1		10.2	
34	690 -42B	Vũ Huy	Hoàng	15/08/2001	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	5.0		10.0	
35	705 -42B	Nguyễn Hoàng	Huy	17/02/2003	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.5	6.1		11.6	
36	745 -42B	Nguyễn Kim	Lâm	06/02/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		6.0	6.1		12.1	
37	729 -42B	Trần Phúc	Lộc	26/06/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	5.1		10.4	
38	736 -42B	Ngô Trí	Nguyên	05/01/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.5	5.4		10.9	
39	684 -42B	Nguyễn Vũ Trọng	Nhân	18/07/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	4.1		9.1	
40	738 -42B	Lê Hoàng	Phúc	08/03/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.7	6.1		11.8	
41	686 -42B	Nguyễn Hoàng	Son	10/10/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	7.0		12.3	
42	728 -42B	Nguyễn Văn	Tiến	29/03/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		4.3	5.5		9.8	
43	687 -42B	Phạm Nguyễn Ngọc	Toàn	14/05/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.3	5.9		11.2	
44	709 -42B	Trần Thanh	Tú	09/03/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.0	6.4		11.4	
45	713 -42B	Trần Trương Thanh	Tuấn	05/12/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		3.8	5.7		9.5	
46	725 -42B	Trần Công	Vũ	22/06/2005	Tây Ninh	TDTC42B	Điện tử công nghiệp		5.4	6.2		11.6	
47	761 -42B	Nguyễn Minh	Đăng	08/07/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.4	5.1		10.5	
48	770 -42B	Lê Minh	Giang	03/09/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		4.3	5.4		9.7	
49	783 -42B	Lê Trung	Hiếu	10/02/2002	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.6	4.4		10.0	
50	772 -42B	Đào Minh	Kiên	11/05/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.5	7.2		12.7	
51	773 -42B	Nguyễn Nhật	Linh	25/08/1999	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		4.7	5.5		10.2	
52	757 -42B	Trần Đăng	Minh	04/09/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.7	5.9		11.6	
53	776 -42B	Lê Quốc	Thường	28/02/2005	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		6.5	6.6		13.1	
54	771 -42B	Bùi Thanh	Trọng	24/02/2004	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		5.5	6.6		12.1	
55	782 -42B	Nguyễn Văn	Tú	28/07/2004	Tây Ninh	THAN42B	Hàn		3.8	5.8		9.6	
56	764 -42B	Huỳnh Quốc	Anh	14/03/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.9	7.1		14.0	
57	747 -42B	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.0	5.7		10.7	

DAN
 TƯỜNG
 HANG
 Y

TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
58	701 -42B	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	04/06/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.1	6.3		11.4	
59	698 -42B	Đoàn Nguyễn Đăng	Khoa	17/02/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.6	5.8		11.4	
60	752 -42B	Đoàn Ngọc Thảo	My	12/12/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.2	7.0		12.2	
61	688 -42B	Lê Thị Kim	Ngọc	20/06/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.0	5.1		10.1	
62	746 -42B	Hồ Cao Huỳnh	Như	05/10/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		5.0	5.2		10.2	
63	734 -42B	Bùi Ngọc	Thanh	07/07/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.0	7.1		13.1	
64	726 -42B	Lê Hoàng Phương	Trúc	26/12/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		3.9	5.7		9.6	
65	766 -42B	Quách Gia	Tường	23/12/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		3.6	4.7		8.3	
66	735 -42B	Phan Hoàng Quốc	Vượng	28/11/2005	Tây Ninh	TKTD42B	Kế toán doanh nghiệp		6.1	6.6		12.7	
67	693 -42B	Nguyễn Minh	Châu	10/04/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.9	6.6		12.5	
68	758 -42B	Nguyễn Huỳnh	Khang	21/05/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.4	8.0		13.4	
69	724 -42B	Lê Gia	Khương	16/12/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.6	6.6		12.2	
70	763 -42B	Nguyễn Hữu	Lộc	19/03/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.1	6.1		11.2	
71	767 -42B	Trần Công	Lý	28/07/2002	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.1	6.4		11.5	
72	721 -42B	Đinh Thị Hà	My	24/06/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.5	6.8		12.3	
73	740 -42B	Huỳnh Thị Nha	My	10/08/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		7.7	6.5		14.2	
74	768 -42B	Phạm Trọng	Nhân	23/09/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		4.2	5.3		9.5	
75	739 -42B	Bùi Thị Huỳnh	Như	09/12/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	5.0		10.0	
76	744 -42B	Phạm Hoài	Phú	24/08/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	5.4		10.4	
77	703 -42B	Phan Thị Tuyết	Sương	11/02/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	6.2		11.2	
78	737 -42B	Nguyễn Quốc	Thịnh	11/12/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.0	6.3		11.3	
79	741 -42B	Trần Thị Kim	Thoại	24/12/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		4.6	5.4		10.0	
80	742 -42B	Nguyễn Tuấn	Vỹ	16/09/2004	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		4.6	5.1		9.7	
81	719 -42B	Trần Tuấn	Vỹ	01/08/2005	Tây Ninh	TNVN42B	Nghiep vụ nhà hàng		5.5	5.8		11.3	
82	779 -42B	Nguyễn Diệu	Ái	21/10/1997	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		8.2	8.0		16.2	
83	775 -42B	Phạm Quỳnh	Anh	25/08/2002	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		7.1	7.9		15.0	
84	650 -42B	Nguyễn Hữu	Cảnh	13/08/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.5	5.0		10.5	
85	778 -42B	Tạ Nhật	Duy	03/11/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.9	7.0		12.9	
86	756 -42B	Trần Minh	Huy	03/08/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.5	4.1		9.6	
87	760 -42B	Nguyễn Thị Kim	Ngân	02/04/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.0	6.3		11.3	
88	777 -42B	Huỳnh Trọng	Phúc	25/10/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.2	5.2		10.4	
89	753 -42B	Nguyễn Thanh	Quang	18/12/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.0	5.5		10.5	



TT	Mã số tuyển sinh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Nghề	Đổi tượng ưu tiên	Điểm xét tuyển				Ghi chú
									Toá n	Lý	UT	Tổng cộng	
90	748 -42B	Nguyễn Thị Hoàng	Thơ	29/10/2004	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		4.6	5.0		9.6	
91	781 -42B	Lê Thanh	Trà	16/12/2001	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		6.2	5.9		12.1	
92	712 -42B	Nguyễn Thị Bích	Trâm	04/09/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.6	6.2		11.8	
93	755 -42B	Trần Thái	Tú	06/05/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.8	5.7		11.5	
94	710 -42B	Trần Lê Thế	Vinh	30/03/2005	Tây Ninh	TQTD42B	Quản trị du lịch MICE		5.0	5.4		10.4	
95	645 -42B	Trương Thái	An	23/05/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		3.6	6.8		10.4	
96	668 -42B	Trần Thành	Được	15/06/2003	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.3	3.9		8.2	
97	683 -42B	Nguyễn Thái Gia	Huy	11/11/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.9	6.5		13.4	
98	697 -42B	Nguyễn Tấn	Khải	19/12/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.6	7.1		12.7	
99	704 -42B	Nguyễn Quốc	Kiệt	29/11/2002	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.1	6.0		11.1	
100	732 -42B	Nguyễn Tấn	Kiệt	25/09/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.1	5.7		11.8	
101	674 -42B	Trần Tấn	Lộc	30/09/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.0	6.5		12.5	
102	722 -42B	Lê Minh	Luân	31/05/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		4.7	5.2		9.9	
103	743 -42B	Nguyễn Hoàng	Minh	10/04/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.6	7.1		12.7	
104	711 -42B	Võ Công	Minh	05/10/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.4	5.4		10.8	
105	644 -42B	Nguyễn Thanh	Nhàn	18/10/2003	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.0	4.2		9.2	
106	657 -42B	Bùi Lê Thanh	Nhân	18/06/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.4	4.4		9.8	
107	733 -42B	Phạm Huỳnh	Phát	26/08/2004	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		3.8	5.0		8.8	
108	696 -42B	Dương Ngọc Minh	Thuận	24/06/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		5.2	7.4		12.6	
109	675 -42B	Huỳnh Ngọc	Tiến	06/04/2005	Tây Ninh	TQTM42B	Quản trị mạng máy tính		6.2	6.9		13.1	

Danh sách có 109 học sinh



ThS. Châu Thành Trọng